



jīng chà

惊诧

adjective · to be surprised

Example Sentence

tā de jué dìng ràng suǒ yǒu rén dōu jīng chà bù yǐ
她的决定让所有人都惊诧不已。

Her decision shocked everyone

Trace each character, then write the word on your own.

惊	惊	惊	惊	惊	惊	惊	惊	惊	惊	惊
惊	惊	惊								
诧	诧	诧	诧	诧	诧	诧	诧	诧	诧	诧